TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 204/2019/HNGĐ-ST
Ngày 15 tháng 8 năm 2019
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Công

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Huỳnh Hưỡng; Bà Nguyễn Kim Lên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Cẩm Hường - Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 15 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 272/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 134/2019/QĐXX-ST ngày 05 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1981.
- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1975.

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau

(*Nguyên đơn xin vắng mặt, bị đơn vắng mặt).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 11/4/2019, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

- *Về hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn N chung sống với nhau từ năm 1999, hôn nhân tự nguyện; không có đăng ký kết hôn theo quy định (*theo giấy xác nhận không đăng ký kết hôn ngày 10/4/2019 của Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau*). Nguyên nhân dẫn đến ly hôn là trong thời gian chung sống lúc đầu sống hạnh phúc, khoảng 02 năm lại đây phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng hay cự cải với nhau, chị và anh N đã ly thân hơn 01 năm nay. Xét thấy hôn nhân không hạnh phúc, chị xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh N.

- *Về con chung*: Trong thời gian chung sống chị T và anh N có 02 người con tên Nguyễn Như H, sinh năm 1999 và Nguyễn Diễm H, sinh ngày 01/01/2002. Khi ly hôn Nguyễn Như H đã trưởng thành, có cuộc sống riêng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tôn trọng ý kiến của cháu Diễm H nếu theo ai thì người đó nuôi. Không đặt ra cấp dưỡng.

- *Về tài sản chung,nợ chung*: Chị T xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết. Tại đơn yêu cầu ngày 20/5/2019, chị T yêu cầu Tòa án xét xử

vắng mặt chị, chị vẫn bảo lưu ý kiến đã trình bày trong đơn khởi kiện, mong Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn N: Tòa án đã tống đạt (niêm yết) các văn bản tố tụng nhưng anh Nguyễn Văn N vẫn vắng mặt tại tòa; không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Bị đơn anh Nguyễn Văn N có nơi cư trú tại ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chị Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh Nguyễn Văn N, tranh chấp về nuôi con. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; chị T là người khởi kiện nên xác định tư cách đương sự chị T là nguyên đơn, anh N là bị đơn được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chị T có yêu cầu xét xử vắng mặt, anh N vắng mặt; căn cứ theo khoản 1 và khoản 2 Điều 227 và khoản 1 và khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị T và anh N không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau, anh chị đã vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị và anh N đã ly thân hơn 01 năm nay.

Xét, mâu thuẫn giữa chị T và anh N là thực tế có xảy ra; đồng thời hôn nhân có vi phạm về mặt hình thức nên không được công nhận là vợ chồng phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; Điều 16 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, cho chị T được ly hôn với anh N là phù hợp.

[3] *Về con chung:* Chị T và anh N có 02 người con tên Nguyễn Như H, sinh năm 1999 và Nguyễn Diễm H, sinh ngày 01/01/2002. Khi ly hôn Nguyễn Như H đã trưởng thành, có cuộc sống riêng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tôn

trọng ý kiến của cháu Diễm H nếu theo ai thì người đó nuôi. Không đặt ra cấp dưỡng.

Xét, con chung tên Nguyễn Diễm H, sinh ngày 01/01/2002. Hiện cháu Diễm H sống chung với chị, gần gũi với chị, ổn định về thời gian, phát triển tốt về mọi mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tiếp tục giao cháu Nguyễn Diễm H cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, phù hợp với ước nguyện của cháu Nguyễn Diễm H, theo biên bản ghi nhận ý kiến ngày 21/5/2019. Anh N không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc nuôi dạy con chung không ai có quyền ngăn cản.

[4] *Về tài sản chung và nợ:* Chị T xác định tự thỏa thuận; nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] *Về án phí:* Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 và khoản 3 Điều 68; khoản 4 Điều 147; khoản 1 và khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 9; Điều 14; Điều 15; Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử*:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T về việc ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

Về hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn N là vợ chồng.

Về con chung: Tiếp tục giao cháu Nguyễn Diễm H, sinh ngày 01/01/2002, cho chị Nguyễn Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn N không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc nuôi dạy con chung không ai có quyền ngăn cản.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp số tiền 300.000 đồng; ngày 26/4/2019 chị T đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003033 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, nay được chuyển thu án phí.

3. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân H. Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lê Chí Công